

UNIT 2. LIFE IN THE COUNTRYSIDE

TEST 1

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. fruit B. building C. juice D. suitable

Giải thích: Phát âm.

- A. fruit (n) /fru:t/
- B. building (n) /'bɪl.dɪŋ/
- C. juice (n) /dʒu:s/
- D. suitable (n) /'su:.tə.bəl/

Đáp án: B. Chữ "u" trong building phát âm khác với các từ còn lại. 3 từ kia đều có "u" phát âm là /u:/, còn building phát âm là /ɪ/.

Question 2. A. village B. cottage C. marriage D. massage

Giải thích: Trọng âm.

- A. village (n) /'vɪ.lɪdʒ/
- B. cottage (n) /'kɒ.tɪdʒ/
- C. marriage (n) /'mæ.rɪdʒ/
- D. massage (n) /mə'sɑ:ʒ/ hoặc /'mæs.ɑ:ʒ/

Đáp án: D. Đuôi "age" trong D. massage phát âm khác với các từ còn lại.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3. A. festival B. resource C. station D. History

Giải thích: Trọng âm.

- A. festival /'fes.tɪ.vəl/ trọng âm rơi vào âm 1
- B. resource /rɪ'sɔ:s/ trọng âm rơi vào âm 2
- C. station /'steɪ.ʃən/ trọng âm rơi vào âm 1
- D. history /'hɪs.tər.i/ trọng âm rơi vào âm 1

Đáp án: B.

Question 4. A. statue B. important C. devote D. Begin

Giải thích: Trọng âm.

- A. statue /'stætʃ.u:/ trọng âm rơi vào âm 1
- B. important /ɪm'pɔ:.tənt/ trọng âm rơi vào âm 2
- C. devote /dɪ'veɒt/ trọng âm rơi vào âm 2
- D. begin /bɪ'ɡɪn/ trọng âm rơi vào âm 2

Đáp án: A.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. In some rural areas, it's difficult to find _____ in a house.

- A. electric appliances B. electricity appliances
C. electrical appliances D. electrician appliance

Giải thích: Từ vựng.

“Appliance” (thiết bị) là danh từ, nên cần một tính từ đứng trước → electrical (thuộc về điện) là đúng.

Electric cũng là tính từ nhưng thường dùng trước danh từ chỉ thứ dùng điện như “electric fan”, còn electrical dùng chung chung cho hệ thống hoặc thiết bị điện. Các đáp án B, D sai ngữ pháp hoặc dùng sai từ loại.

Đáp án: C.

Dịch nghĩa: Ở một số vùng quê, rất khó để tìm thấy các thiết bị điện trong một ngôi nhà.

Question 6. The villager's _____ saved the travellers from starving.

- A. generosity B. generosity C. generouosity D. Generousness

Giải thích: Từ loại.

Từ cần điền là một danh từ chỉ lòng tốt, sự rộng lượng, và danh từ đúng chính tả là generosity.

Các đáp án khác là sai chính tả.

Đáp án: A.

Dịch nghĩa: Lòng tốt của người dân đã cứu những du khách khỏi cảnh chết đói.

Question 7. People living a _____ life have to move a lot.

- A. moving B. stable C. nomadic D. Commuting

Giải thích: Từ vựng.

Cần một tính từ chỉ kiểu sống hay di chuyển → nomadic (du mục) là đúng.

Stable: ổn định → ngược nghĩa

Commuting: tính từ ít dùng cho “life”, thường là dạng danh động từ (commuting to work)

Đáp án: C.

Dịch nghĩa: Người sống cuộc sống du mục thì phải di chuyển rất nhiều.

Question 8. _____ fruits in a farm is one of the most popular part-time job among students studying abroad.

- A. Picking B. Doing C. Taking D. Finding

Giải thích: Từ vựng.

“Picking fruits” (hái trái cây) là cụm quen thuộc. Sau “is” là danh động từ (V-ing) để làm chủ ngữ.

Đáp án: A.

Dịch nghĩa: Hái trái cây ở nông trại là một trong những công việc bán thời gian phổ biến nhất với sinh viên du học.

Question 9. It seems to be _____ idea so far.

- A. most brilliant B. more brilliant C. the most brilliant D. the more brilliant

Giải thích: So sánh nhất.

“So far” (cho đến giờ) thường đi với so sánh nhất → cần “the most brilliant”

Đáp án: C.

Dịch nghĩa: Có vẻ đây là ý tưởng xuất sắc nhất cho đến giờ.

Question 10. Her office is _____ away than mine.

- A. father B. more far **C. farther** D. Farer

Giải thích: So sánh hơn.

So sánh hơn của “far” (xa) là farther hoặc further, nhưng “farther” dùng cho khoảng cách cụ thể (ở đây là văn cảnh nói về nơi chốn).

Đáp án: C.

Dịch nghĩa: Văn phòng cô ấy xa hơn của tôi.

Question 11. John invited Ann to join his family on _____ to his home village about 60 kilometers to the north of Ha Noi

- A. a two-day trip** B. two-days trip C. a two-days trip D. a trip two days

Giải thích: Từ vựng.

Cấu trúc a + số đếm + danh từ số ít + danh từ chính

→ a two-day trip là đúng (dùng "day" không chia số nhiều vì đang là bổ nghĩa).

Đáp án: A.

Dịch nghĩa: John mời Ann đi cùng gia đình trong chuyến đi 2 ngày về quê, cách Hà Nội khoảng 60 km về phía Bắc.

Question 12. - Lan: “What are you doing there?”

- Nam: “_____.”

- A. Lots of things** B. Good idea C. OK D. Not at all

Giải thích: Câu giao tiếp.

Hỏi “Bạn đang làm gì ở đó?” → câu trả lời phù hợp là “Nhiều thứ lắm!”

Các đáp án khác không phù hợp ngữ cảnh.

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

– **Lan:** “Bạn đang làm gì vậy?”

– **Nam:** “Nhiều thứ lắm!”

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

SCHOOL TRIP TO GREEN VALLEY FARM!

Dear Students,

Get ready for an exciting field trip! Our school is organizing a day trip to Green Valley Farm, a beautiful and peaceful place in the (13) _____. This trip is a great opportunity to experience what life is like outside the city.

During our visit, you will learn about farming, feed farm animals, and even try picking fresh vegetables. The air there is much (14) _____ than in the city, and the scenery is truly wonderful. You can also ride a buffalo (15) _____ the fields! We believe this trip will help you understand rural life (16) _____ and appreciate the natural beauty of our country. Don't forget to register by next Friday!

Question 13. A. city B. countryside C. downtown D. urban area

Giải thích: Từ vựng.

Cụm “a beautiful and peaceful place in the _____” → cần điền từ chỉ vùng quê để đối lập với “outside the city” ở câu sau.

Countryside (vùng nông thôn) là lựa chọn phù hợp nhất.

Các từ như city, downtown, urban area đều chỉ khu vực thành thị, không phù hợp.

Đáp án: B.

Dịch nghĩa: Trường chúng ta đang tổ chức một chuyến đi trong ngày đến Nông trại Thung lũng Xanh, một nơi xinh đẹp và yên bình ở vùng nông thôn.

Question 14. A. clean B. cleaner C. cleanest D. dirty

Giải thích: Từ loại.

Có từ “than” → cần dùng so sánh hơn. So sánh “clean” → “cleaner” là đúng.

Đáp án: B.

Dịch nghĩa: Không khí ở đó trong lành hơn nhiều so với trong thành phố.

Question 15. A. at B. into C. on D. above

Giải thích: Giới từ.

Cụm cố định: ride a buffalo on the fields (cưỡi trâu trên cánh đồng). Dùng on để chỉ vị trí trên bề mặt.

Đáp án: C.

Dịch nghĩa: Bạn cũng có thể cưỡi trâu trên cánh đồng!

Question 16. A. good B. well C. better D. best

Giải thích: So sánh hơn.

So sánh giữa “before” và “after” khi trải nghiệm cuộc sống nông thôn → dùng better (tốt hơn) là phù hợp.

“Understand rural life better” = hiểu cuộc sống nông thôn rõ hơn.

Đáp án: C.

Dịch nghĩa: Chúng tôi tin rằng chuyến đi này sẽ giúp bạn hiểu cuộc sống nông thôn rõ hơn và trân trọng vẻ đẹp thiên nhiên của đất nước.

Tạm dịch bài đọc

CHUYÊN THAM QUAN TRƯỜNG HỌC ĐẾN NÔNG TRẠI THUNG LŨNG XANH!

Các em học sinh thân mến,

Hãy sẵn sàng cho một chuyến đi thực tế đầy thú vị! Trường chúng ta đang tổ chức một chuyến đi trong ngày đến Nông trại Thung lũng Xanh – một nơi xinh đẹp và yên bình ở vùng nông thôn. Đây là cơ hội tuyệt vời để trải nghiệm cuộc sống bên ngoài thành phố.

Trong suốt chuyến tham quan, các em sẽ được tìm hiểu về nghề nông, cho vật nuôi ăn và thậm chí thử hái rau tươi. Không khí ở đó trong lành hơn rất nhiều so với thành phố, và phong cảnh thì thật sự tuyệt vời. Các em còn có thể cưỡi trâu trên cánh đồng nữa đó!

Chúng tôi tin rằng chuyến đi này sẽ giúp các em hiểu hơn về cuộc sống nông thôn và biết trân trọng vẻ đẹp thiên nhiên của đất nước mình. Đừng quên đăng ký trước thứ Sáu tuần sau nhé!

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions 17.

Question 17. *My grandparents live in a small village, and life there is very different from the city. Here's what it's like _____.*

- a. Moreover, the air is much cleaner, and you can hear the birds singing every morning.
- b. Last but not least, people usually live in traditional houses with large gardens where they grow vegetables and raise animals.
- c. First, it's generally more peaceful, and the streets are not as crowded as in urban areas.

A. a-b-c

B. b-a-c

C. c-a-b

D. a-c-b

Giải thích: Sắp xếp đoạn văn.

Đáp án: C (c-a-b)

c. First, it's generally more peaceful, and the streets are not as crowded as in urban areas.

→ Câu này đưa ra sự khác biệt đầu tiên: yên tĩnh hơn, ít đông đúc hơn.

a. Moreover, the air is much cleaner, and you can hear the birds singing every morning.

→ Câu này nối tiếp bằng một điểm tích cực khác: không khí trong lành, có chim hót.

b. Last but not least, people usually live in traditional houses with large gardens where they grow vegetables and raise animals.

→ Câu này chốt lại bằng một đặc điểm nổi bật khác: kiểu nhà truyền thống, có vườn trồng trọt, chăn nuôi.

Dịch nghĩa:

Đầu tiên, nơi đây yên tĩnh hơn và đường phố không đông đúc như ở thành phố.

Hơn nữa, không khí trong lành hơn nhiều, và bạn có thể nghe tiếng chim hót mỗi sáng.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, người dân thường sống trong những ngôi nhà truyền thống với khu vườn rộng, nơi họ trồng rau và nuôi động vật.

Question 18. Choose the sentence that most appropriately ends the text (in question 17).

A. My grandparents often visit us in the city during Tet holiday.

B. They prefer living in the countryside because of its quiet atmosphere and fresh environment.

C. There are not many shopping malls or cinemas in the village.

D. I sometimes help my grandma feed the chickens and water the plants.

Giải thích: Kết thúc đoạn văn.

(Dạng bài: Chọn câu kết phù hợp nhất với đoạn văn đã sắp xếp ở câu 17. Các ý trong đoạn văn đều nói về sự yên bình, không khí trong lành và lối sống truyền thống ở nông thôn.)

Đáp án: B. They prefer living in the countryside because of its quiet atmosphere and fresh environment.

→ Câu này tổng kết lý do vì sao ông bà thích sống ở nông thôn, rất phù hợp với các ý trước đó.

Dịch nghĩa: Họ thích sống ở vùng nông thôn vì không khí yên tĩnh và môi trường trong lành.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate option that best fits each numbered blank from 19 to 24.

Poor farmers use the (19) _____ land over and over. The land also needs a rest so that it (20) _____ be better and ready for the following crop. (21) _____ farmers must have food to support their lives. They cut down (22) _____ for firewood and for soil. In some areas where all trees are (23) _____, the land becomes

a desert. No one wants to live in the desert, but people still need wood to prepare for their meals and warm them up in the winter. It's hard to (24) _____ the awareness of the poor to save the environment for the future.

Question 19. A. similar **B. same** C. likely D. Alike

Giải thích:

Câu này nói về việc người nông dân nghèo sử dụng đi sử dụng lại mảnh đất – "the ____ land over and over"
Cần một từ mang nghĩa "đất giống nhau, như cũ", nên chọn "same".

Đáp án: B.

Dịch nghĩa: Nông dân nghèo sử dụng cùng một mảnh đất đi đi lại lại.

Question 20. **A. will** B. have C. used to D. Seems

Giải thích:

Nói về việc đất cần nghỉ ngơi để có thể trở nên tốt hơn – "so that it ____ be better...".

→ Diễn tả khả năng, nên dùng "will".

Đáp án: A.

Dịch nghĩa: Đất cũng cần nghỉ ngơi để nó có thể tốt hơn và sẵn sàng cho mùa vụ sau.

Question 21. A. Therefore **B. However** C. So D. Moreover

Giải thích: Liên từ.

Liên kết giữa ý: "đất cần nghỉ ngơi" nhưng "nông dân vẫn cần thức ăn".

→ Câu có sự đối lập nên dùng However.

Đáp án: B.

Dịch nghĩa: Tuy nhiên, nông dân phải có thức ăn để nuôi sống bản thân.

Question 22. **A. trees** B. plants C. bushes D. Leaves

Giải thích: Từ vựng.

Người ta chặt cái gì để lấy củi và đất? → trees là hợp lý nhất vì vừa lấy được củi vừa ảnh hưởng tới đất.

Đáp án: A.

Dịch nghĩa: Họ chặt cây để lấy củi và làm đất.

Question 23. A. disappeared **B. gone** C. done D. Made

Giải thích: Từ vựng.

Câu nói: "In some areas where all trees are ____, the land becomes a desert."

→ Diễn tả trạng thái cây không còn nữa, nên "gone" là đúng nhất.

Đáp án: B.

Dịch nghĩa: Ở một số nơi mà tất cả cây đã biến mất, đất trở thành sa mạc.

Question 24. A. seems B. rise **C. raise** D. Height

Giải thích: Cụm từ.

Câu nói: "It's hard to ____ the awareness of the poor..."

→ "raise awareness" là cụm thông dụng: nâng cao nhận thức.

Đáp án: C.

Dịch nghĩa: Rất khó để nâng cao nhận thức của người nghèo để họ bảo vệ môi trường cho tương lai.

Tạm dịch bài đọc

Nông dân nghèo sử dụng cùng một mảnh đất đi đi lại lại. Đất cũng cần được nghỉ ngơi để nó có thể tốt hơn và sẵn sàng cho mùa vụ tiếp theo. Tuy nhiên, nông dân phải có thức ăn để nuôi sống bản thân. Họ chặt cây để lấy củi và làm đất. Ở một số khu vực nơi mà mọi cây xanh đã biến mất, đất đai trở thành sa mạc. Không ai muốn sống trong sa mạc, nhưng người ta vẫn cần củi để nấu ăn và sưởi ấm vào mùa đông. Thật khó để nâng cao nhận thức của người nghèo về việc bảo vệ môi trường cho tương lai.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25. *Nam is more attractive story teller than Mai.*

- A. Nam tells stories less attractively than Mai.
- B. Nam tells more attractive stories than Mai does.
- C. Mai tells more attractive stories than Nam does.
- D. Mai tells stories less attractively than Nam does.**

Giải thích: Viết lại câu (câu đồng nghĩa)

Câu gốc là so sánh hơn, nói rằng Nam kể chuyện hấp dẫn hơn Mai.

Đáp án: D.

Dịch nghĩa:

- A. Nam tells stories less attractively than Mai. → sai nghĩa
- B. Nam tells more attractive stories than Mai does. → sai trọng tâm, đang so sánh câu chuyện, không phải cách kể.
- C. Mai tells more attractive stories than Nam does. → trái nghĩa hoàn toàn.
- D. Mai tells stories less attractively than Nam does. → đúng! Dùng "less attractively" để thể hiện mức độ kém hơn.

Question 26. *Ronaldo plays better than anybody in the team.*

- A. Ronaldo is good at playing in team.
- B. Ronaldo is the best player in the team.**
- C. No one plays worse than Ronaldo in the team.
- D. Everybody plays better than Ronaldo in the team.

Giải thích: So sánh nhất.

- A. Sai cấu trúc và không đúng ý.
- B. Đúng. "Plays better than anybody" = "the best player".
- C. Sai hoàn toàn.
- D. Ngược nghĩa.

Đáp án: B.

Dịch nghĩa:

Ronaldo là người chơi tốt nhất trong đội.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27: *Life / countryside / be / peaceful / than / city.*

- A. Life in the countryside is more peaceful than in the city.**

- B. Life in the countryside is peacefuller than in the city.
C. Life in the countryside is as peaceful as in the city.
D. Life in the countryside is peacefully than in the city.

Giải thích: Viết lại câu (sử dụng từ cho trước).

- A. Đúng. Cấu trúc so sánh hơn: "more peaceful than".
B. "Peacefuller" sai ngữ pháp (không tồn tại).
C. "as peaceful as" là so sánh bằng, không phù hợp.
D. "peacefully" là trạng từ, dùng sai vị trí.

Đáp án: A.

Question 28: *Children / often / ride / bicycles / through / fields / their / free time.*

- A. Children often ride bicycles through fields in their free time.
B. Children often ride bicycles through the fields at their free time.
C. Children often ride bicycles through fields on their free time.
D. Children often ride bicycles through the fields on their free time.

Giải thích: Viết lại câu (sử dụng từ cho trước).

- A. Đúng cấu trúc. "in their free time" là cụm từ đúng.
B. "at their free time" sai giới từ.
C và D. Sai giới từ và lặp "the".

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

Trẻ em thường lái xe đạp qua cánh đồng trong thời gian rảnh.

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 29: What does the sign say?



- A. This is a sign for a bus stop called Kemble.
B. This sign shows the way to the Kemble airport.
C. This is a railway station sign for a place called Kemble.
D. This sign is giving a warning about road construction in Kemble.

Giải thích: Biển báo.

Biển trong ảnh là logo chính thức của British Rail (Đường sắt Anh) - biểu tượng hai mũi tên trắng đối đầu trên nền đỏ - và nó thường xuất hiện trên các biển hiệu nhà ga đường sắt tại Vương quốc Anh.

Đáp án: D.

Question 30: According to this sign, who is allowed to enter this area?

**NO ENTRY – STAFF ONLY
THIS AREA IS FOR
AUTHORIZED STAFF
MEMBERS ONLY.
STUDENTS AND VISITORS
ARE NOT ALLOWED BEYOND
THIS POINT.**

- A. Only students who are on the school sports team.
B. Only authorized staff members.
 C. Both students and visitors.
 D. Anyone, as long as they are quiet.

Giải thích: Biển báo.

Nội dung biển báo: CẤM VÀO – CHỈ DÀNH CHO NHÂN VIÊN

Khu vực này chỉ dành cho những nhân viên có thẩm quyền.

Học sinh và khách tham quan không được phép đi qua điểm này.

Đáp án: B.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

Living in the country is something that people from the city often dream about. However, in reality, it has both advantages and disadvantages.

There are certainly many advantages to living in the country. First, you can enjoy peace and quietness. Moreover, people tend to be friendlier. A further advantage is that there is less traffic, so it is safer for young children.

However, there are certain disadvantages or drawbacks to life outside the city. First, because there are fewer people, you are likely to have few friends. In addition, entertainment is difficult to find, particularly in the evening. Furthermore, the fact that there are fewer shops and services means that it is **hard** to find jobs.

In short, it can be seen that the country is more suitable for some people than others. On the whole, it is often the best for those who are retired or who have young children. In contrast, young people who have a career are better provided in the city.

Question 31. According to the passage, living in the country has _____.

- A. only good points B. only bad points
C. both good and bad points D. no disadvantages

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).

Trong đoạn mở đầu, tác giả nói rõ: "it has both advantages and disadvantages."

Đáp án: C.

Dịch nghĩa: Theo bài đọc, sống ở vùng quê có cả điểm tốt và điểm xấu.

Question 32. The word "**advantages**" in paragraph 2 is CLOSEST in meaning to _____.

- A. Benefits** B. problems C. difficulties D. solutions

Giải thích: Đọc hiểu (từ đồng nghĩa).

"Advantages" nghĩa là điều có lợi, đồng nghĩa với "benefits".

Đáp án: A.

Dịch nghĩa: Từ "advantages" gần nghĩa nhất với từ "lợi ích".

Question 33. The word "**hard**" in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. Comfortable B. Severe **C. easy** D. Convenient

Giải thích: Đọc hiểu (từ trái nghĩa).

Trong ngữ cảnh “it is hard to find jobs”, “hard” = khó → trái nghĩa là “easy”.

Đáp án: C.

Dịch nghĩa: Từ “hard” (khó) trái nghĩa với “easy”.

Question 34. Living in the country is safer for young children because

- A. there is less traffic B. there are few shops
C. there are fewer people D. there are few services

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).

Dẫn chứng ở đoạn 2, câu: “there is less traffic, so it is safer for young children.”

Đáp án: A.

Dịch nghĩa: Sống ở quê an toàn hơn cho trẻ em vì ít xe cộ hơn.

Question 35. Which of the following statements is **NOT** true according to the passage?

- A. People in the country tend to be friendlier than people in the city.
B. It's hard to find entertainment in the country.
C. There are fewer shops and services in the country.
D. The country is only suitable for retired people.

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).

Đáp án D sai vì bài viết nói “it is often the best for those who are retired or who have young children” → không chỉ phù hợp với người về hưu mà còn với người có con nhỏ.

Đáp án: D.

Dịch nghĩa: Câu nào sau đây không đúng theo bài đọc? → D sai vì nói rằng chỉ phù hợp với người đã nghỉ hưu, trong khi thực tế còn phù hợp với cha mẹ có con nhỏ.

Question 36. Having few friends is _____.

- A. one of drawbacks to life in the country
B. the only disadvantage to living in the country
C. one of certain drawbacks to life outside the city
D. one of certain advantages to life outside the city

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).

Dẫn chứng ở đoạn 3: “because there are fewer people, you are likely to have few friends” → đây là một trong những điểm bất lợi.

Đáp án: C.

Dịch nghĩa: Có ít bạn bè là một trong những bất lợi nhất định của cuộc sống ngoài thành phố.

Tạm dịch bài đọc

Sống ở nông thôn là điều mà những người sống ở thành phố thường mơ ước. Tuy nhiên, trên thực tế, điều này vừa có ưu điểm vừa có nhược điểm.

Chắc chắn có nhiều lợi ích khi sống ở vùng quê. Trước hết, bạn có thể tận hưởng sự yên bình và tĩnh lặng. Hơn nữa, mọi người có xu hướng thân thiện hơn. Một lợi ích nữa là có ít phương tiện giao thông hơn, nên an toàn hơn cho trẻ nhỏ.

Tuy nhiên, cũng có những bất lợi hay điểm trừ khi sống bên ngoài thành phố. Trước tiên, vì có ít người, bạn có thể sẽ ít bạn bè. Ngoài ra, việc giải trí cũng khó tìm, đặc biệt là vào buổi tối. Thêm vào đó, vì có ít cửa hàng và dịch vụ hơn nên việc tìm kiếm công việc cũng khó khăn.

Tóm lại, có thể thấy rằng vùng nông thôn sẽ phù hợp với một số người hơn những người khác. Nhìn chung, nó thường là lựa chọn tốt nhất cho những người đã nghỉ hưu hoặc có con nhỏ. Ngược lại, những người trẻ tuổi có nghề nghiệp thì được hỗ trợ tốt hơn khi sống ở thành phố.

Four phrases/ sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

I'm not sure how many people ever stop to think (37) _____. I think people who live in cities don't care about the seasons. (38) _____. I live in the country and I love watching the seasons come and go. Every day is different in the countryside. I love watching the crops grow in the fields. I watch them push their way up from the ground in the spring and then grow tall in the summer sun. Just before autumn arrives, _____ (39) . Seasons means it's like living in a new place every four months. Everything changes. One wonderful thing about seasons is the seasonal food you get. (40) _____.

- A. the farmers harvest them and then winter comes
- B. how wonderful four seasons are
- C. There's always something tasty that's just come in season
- D. City people spend half their lives indoors or underground

Question 37. B

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Câu đầu nói về việc mọi người có từng nghĩ đến điều gì đó, nên chỗ trống cần một cụm có thể nối được với ý này. → "how wonderful four seasons are" (bốn mùa tuyệt vời thế nào) là lựa chọn hợp lý nhất.

Đáp án: B.

Dịch nghĩa: "Tôi không chắc có bao nhiêu người từng dừng lại để nghĩ xem bốn mùa tuyệt vời đến mức nào."

Question 38. D

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Câu phía trước nói "I think people who live in cities don't care..." → sau đó là lý do vì sao họ không quan tâm, nên phương án "City people spend half their lives indoors or underground" phù hợp.

Đáp án: D.

Dịch nghĩa: "Tôi nghĩ những người sống ở thành phố không quan tâm đến các mùa. Người thành phố dành nửa cuộc đời trong nhà hoặc dưới lòng đất."

Question 39. A

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Câu trước đang mô tả cây trồng lớn lên vào mùa xuân và hè → tiếp theo hợp lý là mô tả về thu hoạch trước khi mùa thu đến, và sau đó là mùa đông.

Đáp án: A.

Dịch nghĩa: "Ngay trước khi mùa thu đến, nông dân thu hoạch chúng và rồi mùa đông đến."

Question 40. C

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Câu trước đang nói về sự tuyệt vời của thức ăn theo mùa → "There's always something tasty that's just come in season" (luôn có món gì đó ngon vừa vào mùa) là kết nối hoàn hảo.

Đáp án: C.

Dịch nghĩa: "Một điều tuyệt vời về bốn mùa là những món ăn theo mùa. Luôn có món gì đó ngon vừa đúng mùa."

Tạm dịch bài đọc

Tôi không chắc có bao nhiêu người từng dừng lại để nghĩ xem bốn mùa tuyệt vời đến mức nào. Tôi nghĩ những người sống ở thành phố không quan tâm đến các mùa. Người thành phố dành nửa cuộc đời trong nhà hoặc dưới lòng đất. Tôi sống ở nông thôn và tôi thích ngắm nhìn các mùa thay đổi. Mỗi ngày ở vùng quê đều khác biệt. Tôi thích ngắm những cánh đồng cây trồng lớn dần lên. Tôi dõi theo chúng đâm chồi từ mặt đất vào mùa xuân rồi cao vút trong nắng hè. Ngay trước khi mùa thu đến, nông dân thu hoạch chúng và rồi mùa đông đến. Các mùa khiến mọi thứ giống như đang sống ở một nơi hoàn toàn mới mỗi bốn tháng. Mọi thứ đều thay đổi. Một điều tuyệt vời về các mùa là những món ăn theo mùa. Luôn có món gì đó ngon vừa đúng mùa.

UNIT 2. LIFE IN THE COUNTRYSIDE

TEST 2

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. traffic B. relative C. tragedy D. Jam

Giải thích: Phát âm.

A. traffic /'træfɪk/ → /æ/

B. relative /'relatɪv/ → /e/

C. tragedy /'trædʒədi/ → /æ/

D. jam /dʒæm/ → /æ/

Đáp án: B. Chữ *a* trong “relative” được phát âm là /e/, trong khi các từ còn lại có chữ *a* phát âm là /æ/

Question 2. A. apartment B. offer C. prefer D. Another

Giải thích: Phát âm.

A. apartment /ə'pɑ:tmənt/ → /ə/

B. offer /'ɒfə(r)/ → /ə/

C. prefer /prɪ'fɜ:(r)/ → /ɜ:/

D. another /ə'nʌðə(r)/ → /ə/

Đáp án: C. Âm cuối của “prefer” là /ɜ:/, khác với các từ còn lại có âm cuối là /ə/

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3. A. brother B. machine C. mother D. Beauty

Giải thích: Trọng âm.

A. brother /'brʌðə(r)/

B. machine /mə'ʃi:n/

C. mother /'mʌðə(r)/

D. beauty /'bju:ti/

Đáp án: B.

"brother", "mother", "beauty" đều có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất

"machine" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai

→ “machine” khác vị trí trọng âm so với ba từ còn lại.

Question 4. A. decorate B. family C. festival D. tradition

Giải thích: Trọng âm.

A. decorate /'dekəreɪt/

B. family /'fæməli/

C. festival /'festɪvəl/

D. tradition /trə'dɪʃən/

Đáp án: D.

“decorate”, “family”, “festival” → trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất

“tradition” → trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai

→ “tradition” là từ có vị trí trọng âm khác với ba từ còn lại.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. Collecting honey from the _____ requires a lot of skill.

- A. beehive B. beenest C. beehouse D. Beehome

Giải thích: Từ vựng.

“Beehive” là tổ ong – nơi ong sinh sống và làm mật. Những từ còn lại không phải từ đúng trong tiếng Anh.

→ Collecting honey from the beehive = Lấy mật ong từ tổ ong.

Đáp án: A. beehive

Dịch nghĩa: Việc thu hoạch mật ong từ tổ ong đòi hỏi rất nhiều kỹ năng.

Question 6. We are very sorry for any _____ caused by our late delivery.

- A. convenient B. convenience C. inconvenient D. inconvenience

Giải thích: Từ loại.

We are very sorry for any _____ caused by our late delivery.

Cần một danh từ mang nghĩa tiêu cực đi sau “any” để chỉ sự bất tiện. “Inconvenience” (sự bất tiện) là đúng.

Đáp án: D.

Dịch nghĩa: Chúng tôi rất xin lỗi vì bất kỳ sự bất tiện nào gây ra do việc giao hàng trễ.

Question 7. Children in the countryside are used to _____ cattle in the field.

- A. walking B. herding C. following D. Raising

Giải thích: Từ vựng.

Children in the countryside are used to _____ cattle in the field.

“herding cattle” = chăn gia súc là cụm từ cố định, đặc biệt phổ biến ở nông thôn.

Đáp án: B.

Dịch nghĩa: Trẻ em ở nông thôn quen với việc chăn gia súc ngoài đồng.

Question 8. A/An _____ area of that forest - about more than 1000 hectares - was destroyed in the fire.

- A. vast B. tiny C. small D. Inconsiderable

Giải thích: Từ vựng.

Câu nói đến một vùng rất rộng lớn, phù hợp với từ “vast” (bao la, rộng lớn).

A/An _____ area of that forest - about more than 1000 hectares - was destroyed in the fire.

Đáp án: A.

Dịch nghĩa: Một khu vực rộng lớn của khu rừng đó – khoảng hơn 1000 hecta – đã bị thiêu rụi trong trận cháy.

Question 9. Sunny sings the song _____ than Jessie does.

- A. more well B. better C. more good D. Best

Giải thích: So sánh hơn.

So sánh hơn của trạng từ “well” là “better”.

Sunny sings the song _____ than Jessie does.

Đáp án: B.

Dịch nghĩa: Sunny hát bài hát đó hay hơn Jessie.

Question 10. Today, Ly came to class _____ than she did yesterday.

- A. earlier B. more ealily C. more early D. too earlier

Giải thích: So sánh hơn.

Today, Ly came to class _____ than she did yesterday.

So sánh hơn của trạng từ “early” là “earlier”.

Đáp án: A.

Dịch nghĩa: Hôm nay, Ly đến lớp sớm hơn hôm qua.

Question 11. Things in the city are ____ than in the country.

- A. moderner B. more moderner C. modern D. more modern

Giải thích: So sánh hơn.

Things in the city are ____ than in the country.

Tính từ dài “modern” → dùng “more modern” khi so sánh hơn.

Đáp án: D.

Dịch nghĩa: Những thứ ở thành phố hiện đại hơn ở nông thôn.

Question 12. - Nick: You’ve made new friends? - **Aly:** “_____”

- A. Yes, I did B. Yeah, ride on the first day
C. Yes, please D. You're welcome

Giải thích: Câu giao tiếp.

Câu hỏi ở thì hiện tại hoàn thành → đáp lại dùng “Yes, I did” là sai thì → nhưng vẫn được chấp nhận trong giao tiếp như một dạng nói đơn giản. So với các phương án còn lại, A là phù hợp nhất về mặt ngữ nghĩa.

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

Nick: Bạn đã kết bạn mới à?

Aly: Ừ, mình đã kết bạn rồi.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

COMMUNITY VOLUNTEER PROGRAM: HELPING OUR RURAL AREA!

Dear Volunteers,

We are launching a new community volunteer program to support the development of our local (13) _____ area. We believe that life in the countryside, though peaceful, can be (14) _____ than in the city, especially regarding access to services.

Our program will focus on improving village facilities and helping local farmers. You will have the chance to experience farm life, such as planting trees, harvesting crops, and helping

children in a small local school. The volunteers will stay in a traditional house, and you can walk (15) _____ the river every evening to enjoy the fresh air. This is one of (16) _____ rewarding experiences you can have! Join us and make a difference!

Question 13. A. urban **B. rural** C. crowded D. modern

Giải thích: Từ vựng.

“Local ___ area” → cần điền loại khu vực. Dựa theo tiêu đề và ngữ cảnh “countryside” thì chọn “rural” là đúng nhất.

Đáp án: B.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đang khởi động một chương trình tình nguyện cộng đồng mới để hỗ trợ phát triển khu vực nông thôn của chúng ta.

Question 14. A. hard **B. harder** C. hardest D. more hard

Giải thích: So sánh hơn.

So sánh hơn → dùng “harder” (khó khăn hơn). Không dùng “more hard” vì “hard” là tính từ ngắn.

Đáp án: B.

Dịch nghĩa: ...mặc dù yên bình, nhưng có thể khó khăn hơn so với thành phố, đặc biệt là về việc tiếp cận các dịch vụ.

Question 15. A. over B. into **C. along** D. off

Giải thích: Cụm từ cố định.

“walk along the river” là cụm cố định (đi dọc theo bờ sông).

Đáp án: C. along

Dịch nghĩa: ...bạn có thể đi dọc theo bờ sông mỗi tối để tận hưởng không khí trong lành.

Question 16. A. a B. an **C. the most** D. more

Giải thích: So sánh nhất.

“One of + the + so sánh nhất + danh từ số nhiều” → cấu trúc chuẩn là “one of the most rewarding experiences”

Đáp án: C. the most

Dịch nghĩa: Đây là một trong những trải nghiệm bổ ích nhất mà bạn có thể có!

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions 17.

Question 17. Our class recently went on a field trip to a rural area, and it was a great experience. We learned a lot about farm life _____.

- a. We helped farmers harvest vegetables and even tried riding a buffalo through the fields.
- b. The landscape was very beautiful, with green rice paddies stretching as far as the eye could see.
- c. They are very friendly and hospitable; they shared many stories with us.

A. a-b-c **B. b-a-c** C. c-a-b D. b-c-a

Ta cần sắp xếp các câu sao cho mạch văn logic và tự nhiên nhất khi miêu tả chuyến đi thực tế ở vùng nông thôn.

- **b.** Miêu tả cảnh quan thiên nhiên đẹp trước → thường là phần mở đầu ấn tượng.
- **a.** Sau đó kể đến các hoạt động trải nghiệm của học sinh.

- c. Cuối cùng là sự tương tác với người dân địa phương.

→ Trật tự hợp lý là **b – a – c**

Đáp án: B. b-a-c

Question 18. Choose the sentence that most appropriately ends the text (in question 17).

- A. The bus ride was a bit long, but it was worth it.
B. We also saw some traditional crafts being made by local artisans.

C. This trip gave us a deeper appreciation for the simple, peaceful life in the countryside.

- D. Next year, we hope to visit a different rural area to explore more.'

Ta cần chọn câu kết thúc phù hợp, mang tính khái quát, tóm lại nội dung trải nghiệm và cảm nhận từ chuyến đi.

C: "This trip gave us a deeper appreciation for the simple, peaceful life in the countryside." → Là câu kết hay nhất, mang tính tổng kết và cảm xúc.

Đáp án: C.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate option that best fits each numbered blank from 19 to 24.

Last summer, Long went (19) _____ a holiday for two weeks to the island of Cat Ba. He (20) _____ a hotel which had a wonderful swimming pool and beautiful views of the sea. It was in a village where the local people went fishing in the winter, and foreign visitors came in the summer.

Long spent his first day on the beach, but on the second day he felt very ill. First, he was too hot, then he was too cold. He couldn't understand why he felt like that. So he went to see the local doctor, (21) _____ was a very nice man, and (22) _____ voice was so sweet. that.

"Summer is a time when people often feel ill," the doctor said. "It's too hot for most of us! (23) _____ this medicine, and stay out of the sun." Long took the doctor's (24) _____ and stayed in his room for the rest of his holiday. He soon felt better. "What a cheap holiday!" he thought happily.

Question 19. A. to B. for **C. on** D. In

Giải thích: Cụm cố định "go on a holiday" (đi nghỉ mát). Đây là cách nói chuẩn trong tiếng Anh.

Đáp án: C. on

Dịch nghĩa: Mùa hè năm ngoái, Long đã đi nghỉ hai tuần ở đảo Cát Bà.

Question 20. A. lived **B. rented** C. hired D. Stayed

Giải thích: Từ vựng.

B. rented: đúng ngữ pháp và hợp ngữ cảnh.

→ "rented a hotel" để nói rằng thuê trọn khách sạn, hoặc thuê một chỗ ở kiểu villa nhỏ, khách sạn mini, đặc biệt trong ngữ cảnh du lịch cá nhân, vắng vẻ như đảo Cát Bà.

D. stayed cũng là một đáp án phổ biến hơn, nhưng câu gốc lại dùng cấu trúc:

He rented a hotel which had...

nghĩa là anh ấy thuê một khách sạn (có thể là nguyên căn hoặc theo nhóm nhỏ).

A. lived không hợp, "live" là ở lâu dài.

C. hired thường dùng cho thuê người, đồ vật, không dùng cho khách sạn.

Đáp án: A. rented

Dịch nghĩa: Anh ấy đã thuê một khách sạn có hồ bơi tuyệt đẹp và tầm nhìn ra biển rất đẹp.

Question 21. A. who B. which C. what D. That

Câu trúc:

"...the local doctor, _____ was a very nice man..."

Đây là mệnh đề quan hệ không xác định (có dấu phẩy), bổ nghĩa cho "the local doctor". Với người, ta cần đại từ quan hệ chủ ngữ.

A. who → đúng nhất: "the doctor, who was a very nice man"

B. which → dùng cho vật

C. what → không dùng nói như thế trong mệnh đề quan hệ

D. that → không dùng "that" sau dấu phẩy

Đáp án: A.

Question 22. A. spoke B. an C. who D. whose

Giải thích: Đại từ quan hệ.

whose" được dùng để nối mệnh đề quan hệ và thể hiện sở hữu – trong trường hợp này là giọng nói của người bác sĩ.

→ "...and whose voice was so sweet." (và giọng của ông ấy thì rất ngọt ngào)

Đáp án: D.

Question 23. A. Eat B. Drink C. Take D. Have

_____ this medicine, and stay out of the sun. Câu mệnh lệnh, bảo ai đó dùng thuốc.

A. Eat → "Eat" là ăn – không dùng với medicine.

B. Drink → Cũng không phù hợp hoàn toàn (dùng được nếu là syrup, nhưng chung chung thì không đúng bằng).

C. Take → "Take medicine" là cụm chuẩn xác khi nói uống thuốc hoặc dùng thuốc.

D. Have → Không chuẩn trong ngữ cảnh này.

Đáp án: C. Take

Question 24. A. chance B. advice C. opportunity D. Advise

Giải thích: Từ vựng.

Ta cần một danh từ chỉ lời khuyên.

A. chance → cơ hội, không liên quan.

B. advice → "take someone's advice" là cụm chuẩn nghĩa: nghe lời khuyên của ai đó.

C. opportunity → cơ hội.

D. advise → đây là động từ, không phù hợp vị trí danh từ trong câu.

Đáp án: B. advice

Tạm dịch bài đọc

Mùa hè năm ngoái, Long đã đi nghỉ hai tuần ở đảo Cát Bà. Cậu ấy thuê một khách sạn có hồ bơi tuyệt đẹp và tầm nhìn ra biển rất đẹp. Khách sạn nằm trong một ngôi làng nơi người dân địa phương đi đánh cá vào mùa đông và khách du lịch nước ngoài đến vào mùa hè. Long dành ngày đầu tiên ở bãi biển, nhưng sang ngày thứ hai thì cảm thấy rất mệt. Lúc đầu cậu thấy quá nóng, rồi lại thấy quá lạnh. Cậu không hiểu tại sao mình lại cảm thấy như vậy. Vì thế, cậu đã đi gặp bác sĩ địa phương, người có giọng nói rất ngọt ngào và cũng là một người đàn ông rất tốt bụng. "Mùa hè là thời điểm mà nhiều người thường bị ốm," bác sĩ nói. "Thời tiết quá nóng đối

với hầu hết chúng ta! Hãy uống thuốc này và tránh nắng đi nhé.” Long đã nghe theo lời khuyên của bác sĩ và ở trong phòng suốt phần còn lại của kỳ nghỉ. Cậu ấy sớm cảm thấy khỏe lại. “Đúng là một kỳ nghỉ rẻ tiền!” – cậu nghĩ một cách vui vẻ.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25. *Have you got any better hat than this one?*

A. Is this one the worse hat you've got?

B. Is this one the best hat you've got?

C. Is this one the better hat than this one?

D. Is that one the better hat than this one?

Giải thích: Viết lại câu (câu đồng nghĩa).

Câu hỏi gốc mang nghĩa: "Bạn có cái mũ nào tốt hơn cái này không?" → nghĩa tương đương là: "Cái này là cái mũ tốt nhất bạn có à?"

A sai ngữ pháp (sai so sánh bậc nhất).

C, D cấu trúc không hợp lý và lặp.

Câu B là viết lại chính xác nhất.

Đáp án: B. Is this one the best hat you've got?

Dịch nghĩa: Cái này là cái mũ tốt nhất bạn có à?

Question 26. *This is the most luxurious house I've ever seen.*

A. I've never seen a more luxurious than this.

B. I've never seen the most luxurious house than this.

C. I've seen a more luxurious house than this.

D. I've seen a more luxurious house than this.

Giải thích: Viết lại câu (câu đồng nghĩa).

Câu gốc nói đây là "ngôi nhà sang trọng nhất tôi từng thấy", nghĩa tương đương: "Tôi chưa từng thấy ngôi nhà nào sang trọng hơn ngôi nhà này".

B sai cấu trúc so sánh.

C, D mâu thuẫn ý nghĩa – cho rằng đã từng thấy cái sang hơn, không tương đương.

A đúng về cả cấu trúc và ý nghĩa.

Đáp án: A. I've never seen a more luxurious house than this.

Dịch nghĩa: Tôi chưa từng thấy ngôi nhà nào sang trọng hơn ngôi nhà này.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27: *The air / mountains / be / cleaner / than / lowlands.*

A. The air in the mountains is cleaner than in the lowlands.

B. The air on the mountains is more cleaner than in the lowlands.

C. The air at the mountains is cleaner than in the lowlands.

D. The air in the mountains is cleaner than the lowlands.

Giải thích: Viết lại câu (sử dụng từ cho trước).

Câu hoàn chỉnh hợp lý nhất dùng giới từ "in" cho "mountains" và "lowlands". Câu D thiếu giới từ sau "than".

B sai ngữ pháp: "more cleaner" là sai (cleaner đã là so sánh hơn).

C sai giới từ: không dùng "at the mountains".

Câu A là đúng nhất.

Đáp án: A. The air in the mountains is cleaner than in the lowlands.

Dịch nghĩa: Không khí ở vùng núi trong lành hơn ở vùng đồng bằng.

Question 28: *You / can / learn / much / about / rural / life / visit / local / farms.*

A. You can learn much about rural life by visiting local farms.

B. You can learn much about rural life in visiting local farms.

C. You can learn much about rural life with visiting local farms.

D. You can learn much about rural life from visiting local farms.

Giải thích: Cấu trúc đúng để nói cách thức là: by + V-ing (bằng cách...)

B, C, D đều sai cấu trúc với "visiting".

A là đúng ngữ pháp và tự nhiên nhất.

Đáp án: A. You can learn much about rural life by visiting local farms.

Dịch nghĩa: Bạn có thể học được nhiều điều về cuộc sống nông thôn bằng cách tham quan các trang trại địa phương.

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 29: What is the main purpose of this sign?



A. The dumpster is under constant watch.

B. Someone is using the dumpster all day and all night.

C. There are 24 dumpsters in the area.

D. You need to check the dumpster every 24 hours.

Giải thích: Biển báo.

Nội dung biển báo: Thông báo. Giám sát thùng rác 24 giờ.

A. Thùng rác được giám sát liên tục.

B. Có người sử dụng thùng rác cả ngày lẫn đêm.

C. Có 24 thùng rác trong khu vực.

D. Bạn cần kiểm tra thùng rác 24 giờ một lần.

Đáp án: A.

Question 30: What does the sign say?

"Pizza Day" (usually Monday) will be "Pasta Delight" this Monday, June 16th, due to supply issues. Pizza returns June 23rd. Sorry for any inconvenience.

- A. "Pizza Day" will be available on June 16th.
- B. "Pasta Delight" is a new permanent menu item.
- C. The usual "Pizza Day" is on Monday.
- D. Pizza will return before June 23rd.

Giải thích: Biển báo.

Nội dung biển báo: "Ngày ăn pizza" (thường rơi vào thứ Hai) sẽ được thay bằng "Ngày mì Ý ngon tuyệt" vào thứ Hai tuần này, ngày 16 tháng 6, do vấn đề về nguồn cung. Pizza sẽ trở lại vào ngày 23 tháng 6. Xin lỗi vì sự bất tiện.

- A. "Ngày Pizza" sẽ có vào ngày 16 tháng 6.
- B. "Món Mì Ý Ngon" là một món mới trong thực đơn cố định.
- C. "Ngày Pizza" thông thường là vào thứ Hai.
- D. Pizza sẽ trở lại trước ngày 23 tháng 6.

Đáp án: C.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

With the habit of working in teams and being helpful to one other, villagers usually earn their living from farming, raising livestock and making handicrafts. They live in a small community with a temple or a communal cultural house where great events, such as festivals worshipping the village god and traditional games are organized. Villagers in the Southern usually live in houses lined up along central road and built on stilts to keep above flood waters. Along the coastal lines, fishermen depend on the sea as a means of livelihood. In the Central of Vietnam, a place suffering lots of natural disasters all the year round, citizens tend to be more **studious** and hard-working than those in regions with **favourable** conditions. People in the central highlands and the northern mountains live by growing rice, rubber trees coffee and tea as well as hunting.

(Adapted: from Viet Nam Travel center)

Question 31. Which can be the topic of the passage?

- A. Villagers across the country
- B. Villagers around the world
- C. Vietnamese life in the countryside
- D. Vietnamese life in the city

Giải thích: Đọc hiểu (chủ đề chính).

Đoạn văn mô tả cuộc sống của người dân nông thôn ở các vùng khác nhau tại Việt Nam: miền Nam, miền Trung, miền núi phía Bắc,...

Đáp án: C. Vietnamese life in the countryside (Cuộc sống nông thôn Việt Nam).

Question 32. Which activity is **NOT MENTIONED** as a way for villagers to earn their livings?

- A. Farming
- B. Fishing
- C. Studying
- D. Hunting

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).

Hoạt động nào không được đề cập là cách người dân kiếm sống?

Đoạn văn đề cập đến: farming, raising livestock, handicrafts, fishing, hunting. Không có nhắc đến studying là cách kiếm sống.

Đáp án: C. Studying

Question 33. Why do Southern villagers need to build their houses on stilt?

- A. To protect the house from being attacked by wild animals
- B. To protect the house from being flooded**
- C. To protect the house from earthquakes
- D. To protect the house from evil things

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin)

“...built on stilts to keep above flood waters” → để tránh ngập lụt.

Đáp án: B. To protect the house from being flooded

Question 34. Which sentence is NOT TRUE according to the passage?

- A. There are many disasters in the Central of Vietnam
- B. Houses in the Southern part of Vietnam often
- C. People in the Northern Mountainous earn their livings by hunting
- D. Villagers often work individually**

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).

- A: đúng – miền Trung có nhiều thiên tai.
- B: đúng – nhà ở miền Nam thường xây dọc theo đường lớn và trên cọc.
- C: đúng – miền núi phía Bắc sống bằng cách trồng trọt và săn bắn.
- D: sai – đoạn đầu có nói rằng họ “work in teams and are helpful to one another”.

Đáp án: D. Villagers often work individually

Question 35. Which explanation has the CLOSEST meaning to the word “**studious**” in the passage?

- A. spending a lot of time studying**
- B. lacking of academic knowledge
- C. being lazy in studying
- D. being very intelligent

Giải thích: Đọc hiểu (từ đồng nghĩa)

Studious = chăm học → nghĩa gần nhất là “spending a lot of time studying”.

Đáp án: A. spending a lot of time studying

Question 36. The word “**favourable**” is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. adverse**
- B. positive
- C. friendly
- D. convenient

Giải thích: Đọc hiểu (từ trái nghĩa)

Favourable = thuận lợi → trái nghĩa là adverse (bất lợi).

Đáp án: A. adverse

Tạm dịch bài đọc

CHƯƠNG TRÌNH TÌNH NGUYỆN CỘNG ĐỒNG: GIÚP ĐỠ KHU VỰC NÔNG THÔN CỦA CHÚNG TA!

Với thói quen làm việc theo nhóm và luôn giúp đỡ lẫn nhau, người dân nông thôn thường kiếm sống bằng nghề nông, chăn nuôi và làm thủ công mỹ nghệ. Họ sống trong một cộng đồng nhỏ với ngôi đền hoặc nhà văn hóa cộng đồng – nơi diễn ra các sự kiện lớn như lễ hội cúng thần làng và các trò chơi dân gian. Người dân miền Nam thường sống trong những ngôi nhà xây dọc theo trục đường chính và được dựng trên cọc để tránh nước lũ. Ở các vùng ven biển, ngư dân sống nhờ vào nghề đánh bắt cá. Ở miền Trung – nơi phải hứng chịu nhiều thiên

tai quanh năm – người dân có xu hướng chăm chỉ và siêng học hơn so với các khu vực có điều kiện thuận lợi. Người dân vùng cao nguyên trung phần và miền núi phía Bắc sống bằng nghề trồng lúa, cây cao su, cà phê, chè và săn bắn.

Four phrases/ sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

Nowadays, some people choose to live and work in the countryside. New ways of working, such as online working, have made it possible for more people to live there. (37) _____.

On the one hand, life in the countryside is very peaceful. There are less cars and that means that there is less noise, (38) _____. Furthermore, there is more land available in the countryside, and people can often live in bigger houses or flats than in cities. Finally, it is easier to do a lot of outdoor activities such as walking or cycling if (39) _____. On the other hand, life in the countryside can be boring. There are fewer restaurants, cinemas and shops to go to. Moreover, there is little public transport, which makes it difficult to get around if you don't have a car. (40) _____.

In conclusion there are both pros and cons to living in the countryside. However, in my opinion, the peacefulness of the countryside makes it a very attractive option.

- A. There are both advantages and disadvantages to living in the countryside
- B. you live in the countryside
- C. and that it is less polluted
- D. Finally, you can feel isolated if you live a long way from other people

Question 37. A

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Đây là câu chủ đề cho đoạn, phù hợp để mở đầu cho đoạn phân tích 2 mặt.

Đáp án: A. There are both advantages and disadvantages to living in the countryside

Question 38. C

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Câu trước nói “less cars and that means less noise”, và tiếp theo là “less polluted” là hợp logic, đúng cấu trúc nối song song.

Đáp án: C. and that it is less polluted

Question 39. B

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Câu trước nhắc đến hoạt động ngoài trời như đi bộ, đạp xe → điều kiện là phải sống ở nông thôn.

Đáp án: B. you live in the countryside

Question 40. D

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Phần này đang nói về mặt tiêu cực → kết thúc bằng cảm giác cô lập là hợp lý nhất.

Đáp án: D. Finally, you can feel isolated if you live a long way from other people

Tạm dịch bài đọc

Ngày nay, một số người chọn sống và làm việc ở vùng nông thôn. Những cách làm việc mới như làm việc trực tuyến đã giúp nhiều người có thể sống ở đó hơn. Có cả ưu điểm và nhược điểm khi sống ở vùng nông thôn. Một mặt, cuộc sống ở nông thôn rất yên bình. Có ít xe hơn và điều đó có nghĩa là ít tiếng ồn hơn, và không khí cũng ít bị ô nhiễm hơn. Hơn nữa, ở nông thôn có nhiều đất hơn, và mọi người thường có thể sống trong những ngôi nhà hoặc căn hộ lớn hơn so với ở thành phố. Cuối cùng, sẽ dễ dàng hơn để tham gia nhiều hoạt động ngoài trời như đi bộ hoặc đạp xe nếu bạn sống ở nông thôn. Mặt khác, cuộc sống ở nông thôn có thể khá nhàm chán. Có ít nhà hàng, rạp chiếu phim và cửa hàng để đi hơn. Hơn nữa, có rất ít phương tiện công cộng, điều này khiến việc di chuyển trở nên khó khăn nếu bạn không có xe hơi. Cuối cùng, bạn có thể cảm thấy cô lập nếu sống quá xa người khác. Tóm lại, có cả mặt tích cực và tiêu cực khi sống ở nông thôn. Tuy nhiên, theo ý kiến của tôi, sự yên bình của nông thôn khiến nó trở thành một lựa chọn rất hấp dẫn.